

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1941~~ /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 27 tháng 4 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-BQL ngày 20/04/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án Pegatron Việt Nam” tại Lô CN3A, CN3B, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 2) (DEEP C2A), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Pegatron Việt Nam làm Chủ đầu tư;*

*Xét Văn bản số PVN-202208-046 ngày 10/11/2022 của Công ty TNHH Pegatron Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Dự án Pegatron Việt Nam” ; Văn bản số PVN-202304-007 ngày 14/04/2023 của Công ty TNHH Pegatron Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và Hồ sơ đã hoàn thiện;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Pegatron Việt Nam có địa chỉ tại tại lô đất CN3A, Khu công nghiệp DEEP C2A, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Pegatron Việt Nam” tại các lô đất CN3A, CN3B, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 2) (Khu công nghiệp DEEP C2A), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Pegatron Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN3A và lô CN3B, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 2) (Khu công nghiệp DEEP C2A), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9864053963 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 30/10/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 16/02/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0202019370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17/03/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 04/02/2021.

1.4. Mã số thuế: 0202019370.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất, gia công, lắp ráp sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị truyền thông; Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, bản mạch của các sản phẩm; Sửa chữa và bảo dưỡng sản phẩm xuất khẩu;

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 346.330 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất:

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (máy tính bảng; desktop, máy tính AIO, máy tính xách tay,...): 10.334.570 chiếc/năm tương đương 8.134 tấn/năm;

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp sản phẩm điện tử dân dụng (loa thông minh, đồng hồ thông minh, thiết bị điều khiển trò chơi, máy chơi game, phụ kiện điện tử điện thoại, bút cảm ứng,...): 10.334.570 chiếc/năm tương đương 21.728 tấn/năm;

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển (thiết bị điều chỉnh nhiệt, thiết bị cảm ứng nhiệt,...): 10.334.570 chiếc/năm tương đương 4.753 tấn/năm;

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị truyền thông (điện thoại thông minh, thiết bị chuyển mạch, bộ thu phát wifi, thiết bị viễn thông và các sản phẩm điện, điện tử

khác,...): 5.167.285 chiếc/năm tương đương 1.348 tấn/năm;

+ Sản xuất, gia công, xuất khẩu linh kiện, phụ kiện, bản mạch của các sản phẩm (máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển, thiết bị truyền thông,...): 15.501.855 chiếc/năm tương đương 720 tấn/năm;

+ Sửa chữa và bảo dưỡng sản phẩm xuất khẩu.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Pegatron Việt Nam:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Pegatron Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 7 năm

(từ ngày 17 tháng 4 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2030).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *pk*

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: quận Hải An; phường Đông Hải 2;
- Công ty TNHH Pegatron Việt Nam;
- Công ty Cổ phần KCN Hải Phòng;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT. *pk*

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Bùi Ngọc Hải**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~19.41~~ /GPMT-BQL ngày ~~4~~... tháng ~~4~~... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp DEEP C2A và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Pegatron Việt Nam đã ký Hợp đồng giữ đất và sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tiện ích kèm theo trong Khu công nghiệp DEEPC 2A số LRA.001/2020/HPIP-SALES ngày 20/02/2020 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng là Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp DEEPC 2A.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn (xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ), nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại) và nước thải phát sinh từ các bồn chậu rửa tay được nhập dòng dẫn vào HTXLNT sinh hoạt tập trung của Nhà máy. Nước sau xử lý sẽ theo cống thoát nước thải dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN DEEP C2A và đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm sạch khuôn phủ của các bản mạch PCB bằng máy rửa siêu âm sau công đoạn quét kem hàn và nước thải từ quá trình làm sạch linh kiện thép sau công đoạn dập được thu gom vào các can chứa đảm bảo đúng theo quy định, lưu trữ trong kho CTNH và định kì thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân → 17 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 336,8 m<sup>3</sup>) → Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy (công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN DEEP C2A → Trạm XLNT tập trung của KCN Đình Vũ.

- Nước thải nhà bếp → 04 bể tách dầu mỡ (tổng thể tích 21,9 m<sup>3</sup>) → Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy (công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN DEEP C2A → Trạm XLNT tập trung của KCN Đình Vũ.

- Nước thải sản xuất → Thu gom, xử lý cùng với chất thải nguy hại của Nhà máy.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tách mỡ có tổng dung tích 21,9 m<sup>3</sup>.

+ 17 bể tự hoại có tổng dung tích 336,8 m<sup>3</sup>.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ công nghệ và quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách quản lý, vận hành đúng quy trình kỹ thuật và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động hiệu quả.

- Định kỳ vệ sinh các đường ống thu thoát nước mưa, nước thải; nạo hút bùn cặn tại các hố ga, bể tự hoại, bể lắng; vớt váng dầu mỡ tại các bể tách mỡ.

- Trang bị các phương tiện, máy móc, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố.

- Khi việc kiểm tra, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải bị kéo dài đồng thời các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa nước thải phải thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải phát sinh.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Thông số, vị trí lấy mẫu

- 01 điểm tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- 01 điểm tại điểm đầu nối nước thải của Nhà máy với hệ thống thu gom nước thải của KCN DEEP C2A.

- Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, COD, BOD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, TSS, Tổng dầu mỡ, Coliform.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

+ Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải (thời gian 75 ngày): Tiến hành lấy 05 mẫu tổ hợp nước thải đầu vào và 05 mẫu tổ hợp nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải; Tần suất: 15 ngày/lần.

+ Trong đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải (thời gian 7 ngày): Tiến hành lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải trong 7 ngày liên tiếp; Tần suất: 1 ngày/lần.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1341/GPMT-BQL ngày 27. tháng 4. năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

**\* Lô CN3A - bao gồm xưởng F1 + xưởng F2 + khu nhà KD (Khu vực thử nghiệm, nhà văn phòng, nhà ăn):**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP), khu vực sửa chữa tại xưởng F1;

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ hoạt động thử nghiệm tại khu vực thử nghiệm của khu nhà KD;

- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SMT tại tầng 2 của nhà xưởng F2;

- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SMT tại tầng 3 của nhà xưởng F2;

- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp FATP tại tầng 3 của nhà xưởng F2;

- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ khu vực sửa chữa tại tầng 3 của nhà xưởng F2;

**\* Lô CN3B - xưởng F4 + xưởng F5:**

- Nguồn số 07: khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SMT tại tầng 3 của nhà xưởng F4;

- Nguồn số 08: khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP) tại tầng 4 của nhà xưởng F4;

- Nguồn số 09: khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP) tại tầng 5 của nhà xưởng F4;

- Nguồn số 10: khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP) tại tầng 5 của nhà xưởng F5;

##### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

###### **2.1. Dòng khí thải:**



- + Dòng khí thải số 01: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại xưởng F1 (xử lý khí thải nguồn số 01). Tọa độ:  $X(m)= 2300730$ ,  $Y(m)= 607786$ ;
- + Dòng khí thải số 02: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại khu nhà KD (xử lý khí thải nguồn số 02). Tọa độ:  $X(m)= 2300764$ ,  $Y(m)= 607855$ ;
- + Dòng khí thải số 03: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 01 tại nhà xưởng F2 (xử lý khí thải từ các nguồn số 03 - 06). Tọa độ:  $X(m)= 2300729$ ,  $Y(m)= 607950$ ;
- + Dòng khí thải số 04: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 02 tại nhà xưởng F2 (xử lý khí thải từ các nguồn số 03 - 06). Tọa độ:  $X(m)= 2300718$ ,  $Y(m)= 607951$ ;
- + Dòng khí thải số 05: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 01 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300725$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 06: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 02 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300729$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 07: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 03 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300733$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 08: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 04 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300738$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 09: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 05 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300754$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 10: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 06 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300758$ ,  $Y(m)= 608048$ ;
- + Dòng khí thải số 11: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 07 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300762$ ,  $Y(m)= 608047$ ;

+ Dòng khí thải số 12: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 08 tại nhà xưởng F4 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07 - 09). Tọa độ:  $X(m)= 2300766$ ,  $Y(m)= 608048$ ;

+ Dòng khí thải số 13: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 01 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300723$ ,  $Y(m)= 608093$ ;

+ Dòng khí thải số 14: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 02 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300727$ ,  $Y(m)= 608092$ ;

+ Dòng khí thải số 15: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 03 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300732$ ,  $Y(m)= 608092$ ;

+ Dòng khí thải số 16: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 04 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300735$ ,  $Y(m)= 608091$ ;

+ Dòng khí thải số 17: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 05 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300755$ ,  $Y(m)= 608091$ ;

+ Dòng khí thải số 18: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 06 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300759$ ,  $Y(m)= 608090$ ;

+ Dòng khí thải số 19: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 07 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300764$ ,  $Y(m)= 608091$ ;

+ Dòng khí thải số 20: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính 08 tại nhà xưởng F5 (xử lý khí thải nguồn số 10). Tọa độ:  $X(m)= 2300768$ ,  $Y(m)= 608090$ ;

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )*

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất  $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất  $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;
- Các dòng khí thải từ số 03 đến số 20: lưu lượng xả thải lớn nhất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ/dòng}$ ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT<sup>(1)</sup> - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ;	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ;
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Hơi Sn	mg/Nm <sup>3</sup>	-		
4	Etanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(1)</sup>		

**Ghi chú:**

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường xung quanh:

**Lô CN3A:**

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP), khu vực sửa chữa tại xưởng F1 (tương ứng với nguồn phát sinh số 01) → 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → 01 ống thoát khí;

- Khí thải phát sinh từ hoạt động thử nghiệm tại khu vực thử nghiệm của khu nhà KD (tương ứng với nguồn phát sinh số 02) → 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → 01 ống thoát khí;

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền hàn dán (SMT), lắp ráp (FATP) và khu vực sửa chữa tại xưởng F2 (tương ứng với các nguồn phát sinh số 03,04,05,06) → 02 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → 02 ống thoát khí;

**Lô CN3B:**

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền hàn dán (SMT), dây chuyền lắp ráp (FATP) tại nhà xưởng F4 (trương ứng với các nguồn phát sinh số 07,08,09) → 08 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → 08 ống thoát khí;

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp (FATP) tại nhà xưởng F5 (trương ứng với nguồn phát sinh số 10) → 08 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → 08 ống thoát khí;

1.1.2. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải xả vào môi trường làm việc:

**Lô CN3A:**

- Bụi từ máy cắt bản mạch tại tầng 3 - xưởng F1: Bụi từ máy cắt bản mạch → 02 thiết bị lọc bụi → Môi trường làm việc;

- Bụi từ máy cắt bản mạch tại tầng 2 và tầng 3 - xưởng F2: Bụi từ máy cắt bản mạch → 08 thiết bị lọc bụi → Môi trường làm việc;

**Lô CN3B:**

- Bụi từ máy cắt bản mạch tại các tầng 4,5 - xưởng F4: Bụi từ máy cắt bản mạch → 10 thiết bị lọc bụi → Môi trường làm việc;

- Bụi từ máy cắt bản mạch tại tầng 5 - xưởng F5: Bụi từ máy cắt bản mạch → 06 thiết bị lọc bụi → Môi trường làm việc;

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải****1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải xả ra môi trường xung quanh****Lô CN3A**

- 01 hệ thống khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí từ dây chuyền lắp ráp (FATP), khu vực sửa chữa tại xưởng F1, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí từ hoạt động thử nghiệm tại khu vực thử nghiệm của khu nhà KD, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 02 hệ thống khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí từ dây chuyền hàn dán (SMT), lắp ráp (FATP), khu vực sửa chữa tại xưởng F2, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

**Lô CN3B**

- 08 hệ thống khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý từ dây chuyền hàn dán (SMT), lắp ráp (FATP) tại xưởng F4, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 08 hệ thống khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý từ dây chuyền lắp ráp (FATP) tại xưởng F5, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải xả vào môi trường làm việc

**Lô CN3A:**

- 02 thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ với máy cắt bản mạch xử lý bụi tại tầng 3 - xưởng F1, công suất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị;

- 08 thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ với máy cắt bản mạch xử lý bụi tại các tầng 2, tầng 3 - xưởng F2, công suất 1.680 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị;

**Lô CN3B:**

- 10 thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ với máy cắt bản mạch xử lý bụi tại các tầng 4,5 - xưởng F4, công suất 1.680 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị;

- 06 thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ với máy cắt bản mạch xử lý bụi tại tầng 5 - xưởng F5, công suất 1.680 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, hiệu quả.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

### 2.2.1. Thông số, vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu:

Đầu ra các hệ thống xử lý khí thải:

- 02 Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại nhà xưởng F1, khu nhà KD – Lô CN3A, công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại nhà xưởng F2 – Lô CN3A, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 08 Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại nhà xưởng F4 – Lô CN3B, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 08 Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính tại nhà xưởng F5 – Lô CN3B, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Hơi Sn, Etanol, Xylen.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (thời gian 75 ngày). Tiến hành lấy 05 mẫu tổ hợp. Tần suất: 15 ngày/lần.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (thời gian 7 ngày): Tiến hành lấy 07 mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục đầu ra của công trình xử lý khí thải trong 7 ngày liên tiếp; Tần suất: 1 ngày/lần.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Công ty cam kết định kỳ hàng năm quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định hiện hành để đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe của người lao động tại nhà máy.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 19.41./GPMT-BQL ngày 27... tháng 4... năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm của dự án tại vị trí công chính của Lô CN3A và Lô CN3B.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm của dự án tại vị trí công chính của Lô CN3A. Toạ độ: X(m) = 2300637; Y(m) = 607745.

- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm của dự án tại vị trí công chính của Lô CN3B. Toạ độ: X(m) = 2300980; Y(m) = 607989.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3<sup>0</sup>)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Yêu cầu các phương tiện vận tải giảm tốc độ trên đường giao thông nội bộ.
- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông cục bộ.
- Trồng cây xanh xung quanh tường rào của nhà máy để tạo cảnh quan, bóng mát, giảm tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 1941/GPMT-BQL ngày 17. tháng 4. năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại pin, ắc quy (pin văn phòng, xe nâng, ...)	Rắn	10	19 06 05
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo (gồm dầu bôi trơn, dầu làm mát từ quá trình đốt dập)	Rắn	3.000	17 02 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (loá dính hoá chất bằng nhựa)	Rắn	500	18 01 03
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải: bao bì cứng bằng kim loại thải chứa thành phần nguy hại như thùng dầu,...	Rắn	3.000	18 01 02
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: bao gồm giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại; vật liệu lọc chứa thành phần nguy hại.	Rắn	12.000	18 02 01
6	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (bao gồm xi hàn, dây thiếc hàn thải)	Rắn	50	07 04 02
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bảng mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại): linh kiện, sản	Rắn	5.000	19 02 06

	phẩm điện tử lỗi có chứa thành phần nguy hại.			
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	41.260	12 01 04
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ: bụi cắt PCB	Rắn	500	19 12 01
10	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	100.000	07 01 06
11	Hạt chống ẩm, chất bảo quản	Lỏng, rắn	5.000	19 12 01
<b>Tổng</b>			<b>170.320</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm linh kiện, sản phẩm lỗi hỏng,...: khoảng **2.956,6** tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **1.501,9** tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 150 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại vào các thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải, ghi mã chất thải nguy hại, dán dấu hiệu cảnh báo và lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải nguy hại trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: Bố trí 05 kho lưu giữ tại các xưởng với diện tích F1: 162 m<sup>2</sup>; F2: 204,3 m<sup>2</sup>; F3: 292,5 m<sup>2</sup>; F4: 156 m<sup>2</sup>; F5: 243 m<sup>2</sup>;

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Rác thải rắn thông thường được phân loại và sắp xếp tại kho lưu giữ, đảm bảo vệ sinh, không có nguy cơ bị rò rỉ, lẫn với các loại rác thải khác; đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và tái chế hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### ***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các loại thùng rác nhựa có nắp đậy, dung tích 660l để phân loại chất thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom vào các thùng chứa đặt tại khu vực xưởng, nhà văn phòng, khuôn viên nhà máy, nhà ăn để tiện cho thu gom, phân loại và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố

khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1941/GPMT-BQL ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

---

